

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		881.160.800.537	922.391.166.207
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63.524.895.345	162.056.971.650
1.	Tiền	111		30.941.620.345	130.916.971.650
2.	Các khoản tương đương tiền	112		32.583.275.000	31.140.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.335.865.129	40.335.865.129
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.335.865.129	40.335.865.129
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660.307.225.276	608.512.841.562
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	364.069.126.805	385.883.075.689
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	364.508.679.604	300.204.330.604
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	78.386.207.961	69.082.224.363
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(146.656.789.094)	(146.656.789.094)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	84.865.964.930	79.622.193.573
1.	Hàng tồn kho	141		84.865.964.930	79.622.193.573
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		32.126.849.857	31.863.294.293
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.295.252.951	20.031.697.386
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	11.831.596.906	11.831.596.907
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.632.678.563	248.100.914.620
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		50.628.339.953	32.704.115.233
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	50.628.339.953	32.704.115.233
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.370.249.935	5.732.600.384
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.370.249.935	5.732.600.384
	- Nguyên giá	222		38.193.337.525	38.193.337.525
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.823.087.590)	(32.460.737.141)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	209.523.549.570	209.523.549.570
1.	Đầu tư vào công ty con	251		39.558.000.000	39.558.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.622.649.354	167.622.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.328.475.734)	(4.328.475.734)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		110.539.105	140.649.433
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	110.539.105	140.649.433
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.146.793.479.100	1.170.492.080.827

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		624.436.860.913	649.313.428.918
I.	Nợ ngắn hạn	310		579.127.580.760	604.387.525.741
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	257.846.320.077	281.903.131.222
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	222.156.594.850	223.170.748.480
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	929.143.759	187.900.285
4.	Phải trả người lao động	314		1.172.601.527	2.778.106.914
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11.172.660.555	5.667.127.531
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.266.372.439	1.020.474.798
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	48.151.822.080	53.393.519.239
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	31.437.486.186	33.027.937.986
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.994.579.287	3.238.579.287
II.	Nợ dài hạn	330		45.309.280.153	44.925.903.177
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	45.309.280.153	44.925.903.177
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	522.356.618.187	521.178.651.909
I.	Vốn chủ sở hữu	410		522.356.618.187	521.178.651.909
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(7.704.822)	119.179
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.657.532.937	30.471.742.658
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.471.742.658	18.198.964.148
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.185.790.279	12.272.778.510
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.146.793.479.100	1.170.492.080.827

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	61.376.005.261	139.329.226.619	61.376.005.261	139.329.226.619
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.304.515.806	267.165.109	2.304.515.806	267.165.109
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.071.489.455	139.062.061.510	59.071.489.455	139.062.061.510
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	55.326.341.485	141.195.508.784	55.326.341.485	141.195.508.784
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.745.147.970	(2.133.447.274)	3.745.147.970	(2.133.447.274)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.919.903.892	9.722.878.252	4.919.903.892	9.722.878.252
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	498.676.691	108.880	498.676.691	108.880
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		498.676.691	-	498.676.691	-
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.961.385.892	6.716.596.440	6.961.385.892	6.716.596.440
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.204.989.279	872.725.658	1.204.989.279	872.725.658
11	Thu nhập khác	31	VI.06	1.000	473.130.015	1.000	473.130.015
12	Chi phí khác	32	VI.07	19.200.000	15.403.770	19.200.000	15.403.770
13	Lợi nhuận khác	40		(19.199.000)	457.726.245	(19.199.000)	457.726.245
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.185.790.279	1.330.451.903	1.185.790.279	1.330.451.903
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.185.790.279	1.330.451.903	1.185.790.279	1.330.451.903

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.637.650.923	160.796.389.127
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159.993.122.111)	(232.304.390.565)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.795.730.906)	(7.827.737.925)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.098.676.691)	-
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		523.681.067	3.176.747.182
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.919.888.854)	(4.624.389.972)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.646.086.572)	(80.783.382.153)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.690.224.720)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.405.728.681
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.919.903.892	10.256.181.828
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.770.320.828)	13.661.910.509

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		8.409.548.200	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(450.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.940.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.590.451.800)	(461.940.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(99.006.859.200)	(67.583.411.644)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		162.056.971.650	173.455.189.633
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		474.782.895	(108.880)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		63.524.895.345	105.871.669.109

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2020
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2020
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xám Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.882.369.335	877.226.120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.059.251.010	130.039.745.530
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.583.275.000	31.140.000.000
Cộng	63.524.895.345 ✓	162.056.971.650 ✓

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.335.865.129	40.335.865.129	40.335.865.129	40.335.865.129
Cộng	40.335.865.129	40.335.865.129 ✓	40.335.865.129	40.335.865.129 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Đơn vị tính: VND					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	39.558.000.000 ✓	36.308.000.000	(3.250.000.000)	39.558.000.000 ✓	36.308.000.000	(3.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.058.000.000	33.058.000.000		33.058.000.000	33.058.000.000	
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.250.000.000	-	(3.250.000.000)	3.250.000.000	-	(3.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000		3.250.000.000	3.250.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	167.622.649.354 ✓	166.544.173.620	(1.078.475.734)	167.622.649.354 ✓ #	166.544.173.620	(1.078.475.734)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	27.797.662.360	-	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	-	17.844.300.000	17.844.300.000	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.258.211.260	(1.078.475.734)	12.336.686.994	11.258.211.260	(1.078.475.734)
Đầu tư vào đơn vị khác	6.671.375.950 ✓	6.671.375.950	-	6.671.375.950 ✓	6.671.375.950	-
- Công ty CPXD số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty CPXD số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty CPXD số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty CPXD và VT Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	213.852.025.304	209.523.549.570 ✓	(4.328.475.734)	213.852.025.304	209.523.549.570 ✓	(4.328.475.734)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	2.078.563.024	7.934.319.193
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	162.500.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	6.164.469.792
- Công ty TNHH BOT đường 188	2.078.563.024	1.607.349.401
Doanh thu trong kỳ	316.883.375	317.663.227
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	9.600.000	17.936.852
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	59.404.909	58.888.909
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	140.322.818	133.281.818
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.648
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	-	12.029.361.890
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	-	6.661.362.438
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	5.367.999.452
Lãi vay	777.970.914	156.583.185
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	59.734.459	84.141.079
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	62.740.168	72.442.106
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	18.493.151	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	637.003.136	-

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	364.069.126.805	385.883.075.689
- Ban quản lý dự án Thăng Long	26.804.638.052	16.954.787.795
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	25.421.063.239
- Ban quản lý dự án 7	22.688.689.965	27.267.925.965
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	38.442.073.616	38.442.073.616
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.241.668.000	32.241.668.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.783.547.242	23.516.768.826
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	212.687.446.691	222.038.788.248
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	364.069.126.805 ✓	385.883.075.689 ✓

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.399.427.827	26.932.950.398
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	1.328.077.800	1.263.300.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.993.001.869	1.876.391.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.783.547.242	23.516.768.826
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	294.800.916	276.489.703
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	9.399.427.827	26.932.950.398

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Trả trước cho người bán:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	364.508.679.604	300.204.330.604
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	14.643.360.972	7.359.948.513
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.051.148.820	28.051.148.820
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	1.750.194.945	1.750.194.945
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị xây dựng công nghệ Nam Anh	28.385.660.000	28.385.660.000
- Công ty CPĐT và XD Z1288	32.648.434.073	23.759.841.731
- Công ty CPĐT & TM Quốc tế Huy Hoàng	29.311.276.670	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	132.221.352.059	113.400.284.530
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	364.508.679.604	300.204.330.604

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.393.555.917	9.110.143.458
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	14.643.360.972	7.359.948.513
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	1.750.194.945	1.750.194.945
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	-
Cộng	16.393.555.917	9.110.143.458

05. Phải thu về cho vay :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn	50.628.339.953	20.621.915.233
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	38.312.139.953	20.621.915.233
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco1(**)	12.316.200.000	12.082.200.000
Cộng	50.628.339.953	32.704.115.233

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	78.386.207.961	-	69.082.224.363	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	56.308.061.621	-	47.961.523.207	-
- Phải thu khác	11.995.519.421	-	11.038.074.237	-
+ Ban điều hành dự án	7.485.238.829	-	7.218.884.804	-
+ Phải thu khác	4.510.280.592	-	3.819.189.433	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	78.386.207.961	-	69.082.224.363	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	8.744.102.463	-	8.744.102.463	-
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	63.959.071.490	-	63.959.071.490	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	10.985.911.323	-	10.985.911.323	-
Công ty CP Cơ giới & XD Thăng Long	9.730.491.415	-	9.730.491.415	-
Cộng	146.656.789.094 ✓	-	146.656.789.094 ✓	-

08. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.865.964.930	-	79.622.193.573	-
Cộng	84.865.964.930 ✓	-	79.622.193.573 ✓	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	-	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>38.193.337.525</i> ✓
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.984.840.058</i>	-	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>38.193.337.525</i> ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>28.723.336.437</i>	-	<i>2.417.683.354</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>32.460.737.141</i> ✓
- Khấu hao trong kỳ	303.463.353	-	58.887.096	-	362.350.449
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>29.026.799.790</i>	-	<i>2.476.570.450</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>32.823.087.590</i> ✓
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>5.261.503.621</i>	-	<i>471.096.763</i>	-	<i>5.732.600.384</i> ✓
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>4.958.040.268</i>	-	<i>412.209.667</i>	-	<i>5.370.249.935</i> ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
III. Giá trị còn lại		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê VP, thuê đất	-	-
b. Dài hạn	110.539.105	140.649.433
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	36.052.271	50.201.135
- Chi phí khác	74.486.834	90.448.298
Cộng	110.539.105 ✓	140.649.433 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	33.027.937.986	33.027.937.986	8.409.548.200	10.000.000.000	31.437.486.186	31.437.486.186
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>33.027.937.986</i>	<i>33.027.937.986</i>	<i>8.409.548.200</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>31.437.486.186</i>	<i>31.437.486.186</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (a)	11.496.069.313	11.496.069.313	7.010.162.000		18.506.231.313	18.506.231.313
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Hà nội(b)	21.531.868.673	21.531.868.673	1.399.386.200	10.000.000.000	12.931.254.873	12.931.254.873
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	33.027.937.986 ✓	33.027.937.986	8.409.548.200	10.000.000.000	31.437.486.186 ✓	31.437.486.186

a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 11952.19.054.1368337.TD ký ngày 18/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ/khoản phải thu đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai.

b. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1961762/HĐTD ký ngày 14/05/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nam Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 270.000.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 01/2017/161762/HĐBĐ ký giữa Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Hà Nội và Tổng công ty Thăng Long - CTCP.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	257.846.320.077	257.846.320.077	281.903.131.222	281.903.131.222
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.217.009.741	7.217.009.741	7.220.687.476	7.220.687.476
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.659.204.215	3.659.204.215	5.646.469.330	5.646.469.330
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	12.461.120.679	12.461.120.679	13.494.729.129	13.494.729.129
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	34.380.314.798	34.380.314.798	45.140.341.134	45.140.341.134
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	174.735.220.555	174.735.220.555	185.007.454.064	185.007.454.064
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	257.846.320.077 ✓	257.846.320.077	281.903.131.222 ✓	281.903.131.222

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.217.009.741	7.217.009.741	7.220.687.476	7.220.687.476
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.659.204.215	3.659.204.215	5.646.469.330	5.646.469.330
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	12.461.120.679	12.461.120.679	13.494.729.129	13.494.729.129
Cộng	23.337.334.635	23.337.334.635	26.361.885.935	26.361.885.935

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	222.156.594.850	222.156.594.850	223.170.748.480	223.170.748.480
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.851.225.484	2.851.225.484	2.043.243.155	2.043.243.155
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	14.565.020.484	14.565.020.484	14.565.020.484	14.565.020.484
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	62.796.184.816	62.796.184.816	68.154.578.623	68.154.578.623
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	-	-	-	-
- Ban QLDA ĐTXD các công trình Hải Phòng	-	-	-	-
- Ban QLDA XD TP Bắc Ninh	4.893.636.000	4.893.636.000	8.254.748.000	8.254.748.000
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ninh	30.217.810.764	30.217.810.764	30.217.810.764	30.217.810.764
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông TPHCM	29.191.669.897	29.191.669.897	24.083.127.665	24.083.127.665
- Công ty TNHH LD Insung và Cienco1	40.738.200.000	40.738.200.000	39.964.200.000	39.964.200.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	36.902.847.405	36.902.847.405	35.888.019.789	35.888.019.789
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	222.156.594.850 ✓	222.156.594.850	223.170.748.480 ✓	223.170.748.480

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	10.959.487.423	-	1.008.295.238	1.008.295.238	10.959.487.423	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	-	-	872.109.483	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	128.669.693	119.120.296	193.110.477	-	54.689.367
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	1.510.275	839.412.016	4.622.437	-	836.329.175
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	57.720.317	22.566.131	42.935.231	-	38.125.217
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.831.596.907 ✓	187.900.285 ✓	1.989.393.681	1.248.963.383	11.831.596.906 ✓	929.143.759 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	11.172.660.555	5.667.127.531
- Chi phí thi công công trình	11.172.660.555	5.667.127.531
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	11.172.660.555 ✓	5.667.127.531 ✓

17. Doanh thu chưa thực hiện :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	3.266.372.439	1.020.474.798
- Doanh thu nhận trước	3.266.372.439	1.020.474.798
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.266.372.439 ✓	1.020.474.798 ✓

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	48.151.822.080 ✓	53.393.519.239 ✓
- Kinh phí công đoàn	26.939.865	25.213.870
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	151.454.966	142.979.317
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	148.429.500	148.429.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.824.997.749	53.076.896.552
+ <i>Đội công trình</i>	36.370.397.746	43.057.834.651
+ <i>Các đối tượng khác</i>	11.454.600.003	10.019.061.901
b. Dài hạn	45.309.280.153 ✓	44.925.903.177 ✓
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.309.280.153	44.925.903.177
+ Công ty TNHH BOT đường 188	11.056.087.478	10.672.710.502
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	34.253.192.675	34.253.192.675
Cộng	93.461.102.233	98.319.422.416

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	-	18.198.964.148	508.905.754.220
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.272.778.510	12.272.778.510
Tăng khác	-	-	-	-	119.179	-	119.179
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	119.179	30.471.742.658	521.178.651.909 ✓
Số đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	119.179	30.471.742.658	521.178.651.909 ✓
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.185.790.279	1.185.790.279
- Tăng khác	-	-	-	-	(7.824.001)	-	(7.824.001)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	(7.704.822)	31.657.532.937	522.356.618.187 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527 ✓	19.544.113.527 ✓

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I-2020	Quý I-2019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4.012.299.480	5.402.153.060
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.363.705.781	133.927.073.559
Cộng	61.376.005.261 ✓	139.329.226.619 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Doanh thu đối với các bên liên quan:</i>	Quý I-2020	Quý I-2019
	316.883.375	317.663.227
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	9.600.000	17.936.852
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	59.404.909	58.888.909
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	140.322.818	133.281.818
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.648
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2020	Quý I-2019
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	2.304.515.806	267.165.109
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	2.304.515.806 ✓	267.165.109 ✓
03. Giá vốn hàng bán	Quý I-2020	Quý I-2019
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.706.491.992	2.892.975.962
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	53.619.849.493	138.302.532.822
Cộng	55.326.341.485 ✓	141.195.508.784 ✓
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2020	Quý I-2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.841.340.868	1.788.559.059
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.078.563.024	7.934.319.193
Cộng	4.919.903.892 ✓	9.722.878.252 ✓
05. Chi phí tài chính	Quý I-2020	Quý I-2019
- Chi phí lãi vay	498.676.691	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	108.880
Cộng	498.676.691 ✓	108.880 ✓
06. Thu nhập khác	Quý I-2020	Quý I-2019
- Các khoản khác	1.000	473.130.015
Cộng	1.000 ✓	473.130.015 ✓
07. Chi phí khác	Quý I-2020	Quý I-2019
- Các khoản khác	19.200.000	15.403.770
Cộng	19.200.000 ✓	15.403.770 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I-2020	Quý I-2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.961.385.892	6.716.596.440
- Chi phí nhân viên quản lý	3.909.407.792	3.928.035.637
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.579.513	46.128.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58.887.096	62.684.757
- Thuế, phí và lệ phí	34.645.529	10.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.641.478.983	2.483.924.159
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	275.386.979	185.823.293
Cộng	6.961.385.892 ✓	6.716.596.440 ✓

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I-2020	Quý I-2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

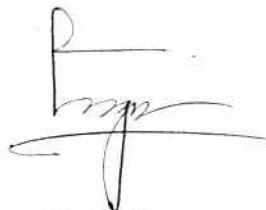
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên